

Số: 12 /2018/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2018

THÔNG TƯ

Quy định mức giá cước tối đa dịch vụ bưu chính phổ cập

Căn cứ Luật Bưu chính ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 45/2015/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cung ứng dịch vụ bưu chính công ích và dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bưu chính,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định mức giá cước tối đa dịch vụ bưu chính phổ cập.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định mức giá cước tối đa dịch vụ bưu chính phổ cập, gồm:

- Mức giá cước tối đa dịch vụ thư cơ bản (gồm cả bưu thiếp) trong nước;
- Mức giá cước tối đa dịch vụ thư cơ bản (gồm cả bưu thiếp) từ Việt Nam đi các nước.

2. Mức giá cước tối đa dịch vụ bưu chính phổ cập quy định tại khoản 1 Điều này được điều chỉnh khi các yếu tố hình thành giá thay đổi và phù hợp với chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ bưu chính phổ cập.
- Tổng công ty Bưu điện Việt Nam.

Điều 3. Mức giá cước tối đa dịch vụ thư cơ bản trong nước

Mức giá cước tối đa dịch vụ thư cơ bản trong nước được quy định như sau:

TT	Nấc khối lượng	Mức giá cước tối đa (đồng)
1	Đến 20g	4.000
2	Trên 20g đến 100g	6.000
3	Trên 100g đến 250g	8.000
4	Mỗi 250g tiếp theo đến 2.000g	2.000

Điều 4. Mức giá cước tối đa dịch vụ thư cơ bản từ Việt Nam đi các nước

Mức giá cước tối đa dịch vụ thư cơ bản từ Việt Nam đi các nước được quy định như sau:

TT	Nấc khối lượng	Mức giá cước tối đa (đồng)			
		Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4
1	Đến 20g	15.000	19.000	21.000	23.000
2	Trên 20g đến 100g	37.000	46.000	59.000	63.000
3	Trên 100g đến 250g	90.000	109.000	140.000	155.000
4	Mỗi 250g tiếp theo đến 2.000g	84.000	115.000	136.000	136.000

Danh sách các quốc gia và vùng lãnh thổ phân theo vùng được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Bưu chính (Bộ Thông tin và Truyền thông) có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về giá cước dịch vụ bưu chính phổ cập và hướng dẫn thực hiện Thông tư này.

2. Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện giá cước dịch vụ bưu chính phổ cập trên địa bàn.

3. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam có trách nhiệm:

a) Quyết định giá cước dịch vụ bưu chính phổ cập theo thẩm quyền, bảo đảm không cao hơn mức giá cước tối đa quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư này;

b) Báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông về giá cước dịch vụ bưu chính phổ cập 30 ngày trước khi triển khai áp dụng;

c) Niêm yết, công khai giá cước dịch vụ bưu chính phổ cập theo quy định của pháp luật về giá và bưu chính;

d) Xây dựng phương án giá cước trình Bộ Thông tin và Truyền thông để điều chỉnh mức giá cước tối đa dịch vụ bưu chính phổ cập khi các yếu tố hình thành giá thay đổi và phù hợp chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2018.
2. Thông tư số 20/2013/TT-BTTTT ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mức giá cước tối đa đối với dịch vụ bưu chính phổ cập hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.
3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Bưu chính, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng giám đốc Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.
4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét, sửa đổi, bổ sung. / 2

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Cục Quản lý giá, Cục TCDN (Bộ Tài chính);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ TTTT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
- các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, **Cổng TTĐT Bộ**;
- Lưu: VT, BC (240).



Q. BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

PHỤ LỤC

Danh sách các quốc gia và vùng lãnh thổ phân theo vùng

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12 /2018/TT-BTTTT ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

Vùng 1			Vùng 2			Vùng 3			Vùng 4		
TT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ		TT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ		TT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ		TT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	
	Tiếng Anh	Tiếng Việt		Tiếng Anh	Tiếng Việt		Tiếng Anh	Tiếng Việt		Tiếng Anh	Tiếng Việt
1	Afghanistan	Áp-ga-ni-xtan	1	Albania	An-ba-ni	1	Algeria	An-giê-ri	1	Argentina	Ác-hen-ti-na
2	Armenia	Ác-mê-ni-a	2	Austria	Áo	2	Angola	Ăng-gô-la	2	Antigua and Barbuda	An-ti-go-a và Bắc-bu-đa
3	Australia	Ô-xtrây-li-a	3	Belarus	Bê-la-rút	3	Benin	Bê-nanh	3	Bahamas	Ba-ha-mát
4	Azerbaijan	A-déc-bai-dan	4	Belgium	Bi	4	Botswana	Bốt-xoa-na	4	Barbados	Bắc-ba-đốt
5	Bahrain	Ba-ranh	5	Bosnia and Herzegovina	Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	5	Burkina Faso	Buốc-ki-na Pha-xô	5	Belize	Bê-li-xê
6	Bangladesh	Bắng-la-đét	6	Bulgaria	Bun-ga-ri	6	Burundi	Bu-run-đi	6	Bolivia	Bô-li-vi-a
7	Bhutan	Bu-tan	7	Croatia	Crô-a-ti-a	7	Cameroon	Ca-mơ-run	7	Brazil	Bra-xin
8	Brunei	Bru-nây	8	Cyprus	Síp	8	Cape Verde	Cáp-ve	8	Canada	Ca-na-da
9	Cambodia	Cam-pu-chia	9	Czech	Séc	9	Central Africa	Trung Phi	9	Chile	Chi-lê
10	China	Trung Quốc	10	Denmark	Đan Mạch	10	Chad	Sát	10	Colombia	Cô-lôm-bi-a
11	Fiji	Phi-gi	11	Estonia	E-xtô-ni-a	11	Comoros	Cô-mo	11	Costa Rica	Cốt-xta-ri-ca
12	India	Ấn độ	12	Finland	Phần Lan	12	Congo (Republic of)	Cộng hòa Công-gô	12	Cuba	Cu-ba
13	Indonesia	In-đô-nê-xi-a	13	France	Pháp	13	Congo (Democratic)	Cộng hòa dân chủ	13	Dominica	Đô-mi-ni-ca